

Bản án số: **131/2025/HNGĐ-ST**

Ngày: 16-6-2025

V/v: Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Nam Tiến

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Như Hạnh

Bà Nguyễn Thị Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tài - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:
Bà Lữ Thị Phương Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 61/2025/TLST-HNGĐ ngày 26/3/2025 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 42/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/5/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1993; số CCCD: 0381930xxxxx; địa chỉ: Đội N, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Anh Bùi Văn T, sinh năm 1990; địa chỉ trước khi xuất cảnh: Đội N, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi cư trú hiện nay: Đà Loan.

Tại phiên tòa vắng mặt chị P (đã có đơn xin vắng mặt), anh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị P trình bày:

1. Về hôn nhân: Chị và anh Bùi Văn T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân (UBND) xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 22/11/2012. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống không được hòa thuận, đến năm 2021 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng thường xuyên xung đột, cãi vã, không tìm được tiếng nói chung. Sau nhiều lần vợ chồng tự hòa giải nhưng không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Kể từ khi anh T đi nước ngoài, vợ chồng sống ly

thân, không quan tâm đến nhau nữa, cuộc sống vợ chồng không được hạnh phúc. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không tồn tại được nên chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa giải quyết cho chị được ly hôn với anh Bùi Văn T.

2. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Bùi Huyền T1, sinh ngày 09/7/2013 và Bùi Minh Q, sinh ngày 29/9/2014. Do hiện nay anh T đang ở nước ngoài, nên chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng với chị.

3. Về tài sản chung và công nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Chị P trình bày không biết địa chỉ cụ thể của anh Bùi Văn T tại Đài Loan nên không thể cung cấp cho Tòa án được. Anh T vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình bố mẹ để anh T là ông Bùi Văn H và bà Lê Thị P1, địa chỉ tại đội N, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Đề nghị Tòa án tiến hành thu thập thêm thông tin từ gia đình anh T.

* Tại buổi xác minh tại gia đình anh Bùi Văn T, Tòa án tiến hành lấy lời khai của ông Bùi Văn H. Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/4/2025 ông H trình bày:

Ông là bố đẻ của anh Bùi Văn T và là bố chồng của chị Nguyễn Thị P. Anh T và chị P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới. Sau ngày cưới, hai vợ chồng chung sống hòa thuận được vài năm rồi anh T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Từ đó hai vợ chồng không ở cùng nhau, còn vợ chồng mâu thuẫn như thế nào thì ông không biết. Gia đình ông vẫn thường xuyên liên lạc với anh T qua điện thoại, nhưng địa chỉ cụ thể nơi sinh sống và làm việc của anh T thì ông, bà không biết. Hiện nay, ông có nghe nói là chị P muốn ly hôn với anh T. Việc ly hôn của vợ chồng các con, ông bà không mong muốn, nhưng đây là quyền của các con nên ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Bùi Huyền T1, sinh ngày 09/7/2013 và Bùi Minh Q, sinh ngày 29/9/2014. Nguyên vọng của ông là đề nghị giao hai cháu cho bố trực tiếp nuôi dưỡng vì các cháu là cháu đích tôn của ông. Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung và cũng không nợ ai.

Ông đồng ý thay anh T nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và sẽ có trách nhiệm thông báo cho anh T biết.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa:

Quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS).

Về nội dung: Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị P, xử cho chị P được ly hôn anh Bùi Văn T; về con chung: giao 02 cháu Bùi Huyền T1 và Bùi Minh Q cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung và công nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét giải quyết; về án phí: chị P phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền của Tòa án:

Chị Nguyễn Thị P là nguyên đơn đang cư trú tại tỉnh Thanh Hóa, bị đơn là anh Bùi Văn T có đăng ký hộ khẩu tại xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa nhưng hiện nay đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan. Trong vụ án này bị đơn cư trú ở nước ngoài, tuy nhiên bị đơn có nơi cư trú cuối cùng tại huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 BLTTDS, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

[1.2] Về việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn:

Chị P chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của anh T ở Việt Nam mà không cung cấp được địa chỉ của anh T tại nước ngoài. Tòa án đã yêu cầu nhưng bố, mẹ đẻ của anh T trình bày không biết địa chỉ anh T ở Đài Loan. Tuy nhiên, anh T vẫn thường xuyên liên lạc về cho gia đình ông, bà, vậy nên bố anh T là ông Bùi Văn H vẫn nhận các văn bản tố tụng để thông báo cho anh T, vì vậy, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục bị đơn cố tình giấu địa chỉ.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự:

Tại phiên tòa, vắng mặt nguyên đơn chị Nguyễn Thị P, chị P đã có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt, bị đơn anh Bùi Văn T vắng mặt mặc dù đã được Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng qua người thân đến lần thứ hai. Do đó, HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 228; điểm b khoản 2 Điều 227 của BLTTDS, xét xử vắng mặt chị P và anh T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị P và anh Bùi Văn T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp.

Trong lời khai, các tài liệu có liên quan trong vụ án, chị P trình bày: Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống bình thường, đến năm 2021 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng thường xuyên xung đột, cãi vã, không tìm được tiếng nói chung. Sau nhiều lần vợ chồng tự hòa giải nhưng không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Kể từ khi anh T đi nước ngoài, vợ chồng sống ly thân, không quan tâm đến nhau nữa, cuộc sống vợ chồng không được hạnh phúc, không còn tình cảm với nhau.

Theo lời khai của ông Bùi Văn H là bố đẻ anh T thể hiện: Sau ngày cưới, hai vợ chồng chung sống hòa thuận được vài năm rồi anh T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, từ đó hai vợ chồng không ở cùng nhau. Ông nghe nói chị P muốn ly hôn với anh T, nhưng vợ chồng mâu thuẫn như thế nào thì ông không biết rõ. Hiện nay

anh T đang ở Đài Loan nên không về giải quyết ly hôn được, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị P và anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không ai quan tâm đến ai, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận cho chị Nguyễn Thị P được ly hôn với anh Bùi Văn T.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Bùi Huyền T1, sinh ngày 09/7/2013 và Bùi Minh Q, sinh ngày 29/9/2014. Chị P đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng với chị. Xét thấy, hiện nay anh T đang ở nước ngoài, sẽ không có điều kiện trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc tốt cho con, hơn nữa nguyện vọng của hai cháu là được ở với mẹ, do đó HĐXX chấp nhận yêu cầu của chị P, giao cả hai cháu T1 và cháu Q cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị P không yêu cầu là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.3] Về tài sản và công nợ chung: Chị P trình bày vợ chồng không có tài sản chung và công nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không xem xét. Anh T không có văn bản thể hiện quan điểm giải quyết về tài sản và công nợ chung nên nếu sau này anh T có yêu cầu thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

[3] Về án phí: Chị Nguyễn Thị P là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 10 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị P:

- Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị P được ly hôn với anh Bùi Văn T.

- Về con chung: Giao cả hai cháu Bùi Huyền T1, sinh ngày 09/7/2013 và Bùi Minh Q, sinh ngày 29/9/2014 cho chị Nguyễn Thị P trực tiếp nuôi dưỡng, anh Bùi Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị P. Anh T có quyền qua lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị P phải chịu án phí DSST về việc ly hôn là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000xxx ngày 24/3/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa, chị P đã nộp đủ án phí DSST.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, anh Bùi Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng ngày kể từ ngày nhận được bản án, bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa (P9);
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- UBND xã T, huyện T,
tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu HSVA, Tòa GĐ&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Nam Tiến

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Như Hạng

Nguyễn Thị Hương

Mai Nam Tiến